

Số: /QĐ-UBND

An Giang, ngày tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính
lĩnh vực Lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của
Sở Nông nghiệp và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang Tờ trình số 112/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực Lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc thẩm quyền

giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan cập nhật quy trình điện tử vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC - BTP;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, nvthanh.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Phong

**DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH (TTHC) LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

STT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH: 34 THỦ TỤC	
1	1.004819.H01	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES
2	3.000496.H01	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES
3	1.012695.H01	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng
4	1.012694.H01	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân
5	1.012692.H01	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
6	1.012691.H01	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng
7	1.012690.H01	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý
8	1.012689.H01	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức
9	1.012413.H01	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng
10	3.000160. 000.00.00.H01	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ
11	3.000159. 000.00.00.H01	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu
12	3.000152. 000.00.00.H01	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
13	1.000045. 000.00.00.H01	Xác nhận bảng kê lâm sản
14	1.000047. 000.00.00.H01	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên

15	3.000502.H01	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
16	3.000501.H01	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý
17	3.000179.H01	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp
18	3.000180.H01	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng
19	1.012922.H01	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng
20	1.012921.H01	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương
21	1.012687.H01	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
22	1.012531.H01	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân
23	3.000250.H01	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái
24	1.011470.H01	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng
25	1.011471.H01	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã
26	3.000198. 000.00.00.H01	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp
27	1.000071. 000.00.00.H01	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh
28	1.007918. 000.00.00.H01	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư

29	1.007919. 000.00.00.H01	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công
30	1.007916. 000.00.00.H01	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế
31	1.000058. 000.00.00.H01	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)
32	1.000055. 000.00.00.H01	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức
33	1.000081. 000.00.00.H01	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý
34	1.000084. 000.00.00.H01	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý

**QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

A. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC KIỂM LÂM

1. Tên thủ tục: Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES (Mã TTHC: 1.004819.H01)

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 16 giờ làm việc (84 giờ làm việc trường hợp cần kiểm tra; 192 giờ làm việc đối với loài thuộc PL I CITES; 72 giờ làm việc đối với loài thuộc PL CITES nhưng không phân bố tại VN).

- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 24 giờ làm việc (120 giờ làm việc trường hợp cần kiểm tra; 134 giờ làm việc đối với loài thuộc PL I CITES; 50 giờ làm việc đối với loài thuộc PL CITES nhưng không phân bố tại VN).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Chủ cơ sở nuôi	Giờ hành chính	- Đề nghị (Mẫu số 27 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT) - Phương án (Mẫu số 19/Mẫu số 28 Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT) - Trường hợp đăng ký nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục Công ước CITES để xuất khẩu (Mẫu số 19/Mẫu số 28 Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT)
B2	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về Chi cục	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh	03	- Đề nghị (Mẫu số 27 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT) - Phương án (Mẫu số 19/Mẫu số 28 Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT) - Trường hợp đăng ký nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục Công ước CITES để

	Kiểm lâm.			xuất khẩu (Mẫu số 19/Mẫu số 28 Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT)
B3	Thẩm định hồ sơ: - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Hướng dẫn bổ sung hồ sơ. - Nếu hồ sơ hợp lệ: Tiến hành thẩm định, kiểm tra thực tế về số lượng loài nuôi đối chiếu hồ sơ, kiểm tra về chuồng trại, vệ sinh môi trường... Sau khi kiểm tra thực tế phải tiến hành lập biên bản kèm theo hồ sơ đăng ký mã số cơ sở nuôi. - Xem xét hồ sơ đăng ký đề nghị cấp giấy phép trình lãnh đạo.	Công chức chuyên môn Chi cục Kiểm lâm	18 (120 giờ làm việc trường hợp cần kiểm tra; 134 giờ làm việc đối với loài thuộc PL I CITES; 50 giờ làm việc đối với loài thuộc PL CITES nhưng không phân bố tại VN)	Biên bản kiểm tra lâm sản; kèm theo hồ sơ đăng ký mã số cơ sở nuôi.
B4	Phê duyệt (sau khi có Đề nghị cấp mã số cơ sở).	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	02	Mã số cơ sở nuôi trồng
B5	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Chi cục Kiểm lâm	01	
B6	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	Giờ hành chính	Mã số cơ sở nuôi trồng

2. Tên thủ tục: Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES (Mã TTHC: 3.000496.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 16 giờ làm việc (84 giờ làm việc trường hợp cần kiểm tra; 192 giờ làm việc đối với loài thuộc PL I CITES; 72 giờ làm việc đối với loài thuộc PL CITES nhưng không phân bố tại VN).

- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 24 giờ làm việc (120 giờ làm việc trường hợp cần kiểm tra; 134 giờ làm việc đối với loài thuộc PL I CITES; 50 giờ làm việc đối với loài thuộc PL CITES nhưng không phân bố tại VN).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp, tiếp nhận hồ sơ			
	Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES đến TTPVHCC tỉnh An Giang;	Bộ phận TN&TKQ SNNMT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	Giờ hành chính	- Mẫu số 27 Phụ lục Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT - Phương án nuôi theo Mẫu số 19 hoặc Mẫu số 28 Phụ lục Thông tư số 27/TT-BNNMT; - Phương án nuôi theo Mẫu số 19, hoặc Mẫu số 28 Phụ lục Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT
B2	Bộ phận TN&TKQ tại TTPVHCC trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR	03	
B3	Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR tổ chức thẩm định và trình Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm xem xét, phê duyệt; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông			

	báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân (trừ một số trường hợp phải thẩm tra xác minh, hoặc các loài động-thực vật thuộc PL I CITES, hoặc các loài thuộc PL CITES nhưng không phân bố tại VN).			
B3.1	Tổ chức thẩm định	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR	16 (120 giờ làm việc trường hợp cần kiểm tra; 134 giờ làm việc đối với loài thuộc PL I CITES; 50 giờ làm việc đối với loài thuộc PL CITES nhưng không phân bố tại VN)	Báo cáo Đề nghị/Biên bản
B3.2	Xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	04	Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng Mẫu số 29 Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT
B.4	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Chi cục Kiểm lâm	01	Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng
B.5	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ SNNMT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	Giờ hành chính	Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng

3. Tên thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng (Mã TTHC: 1.012695.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 160 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 112 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ			
	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư gửi văn bản trả lại rừng đến cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Giờ hành chính	Văn bản trả lại rừng (không quy định biểu mẫu)
B2	Tiếp nhận hồ sơ			Văn bản trả lại rừng (không quy định biểu mẫu)
	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ. Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do đối với trường hợp hồ sơ không hợp lệ	Công chức Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	04	
B3	Chuyển hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp để thực hiện thủ tục	Công chức Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	04	Văn bản trả lại rừng (không quy định biểu mẫu).
B4	Thẩm định và trình UBND cấp xã ban hành Quyết định			
	Thẩm định hồ sơ: Kiểm tra tính chính xác và đầy đủ của hồ sơ theo quy định.	Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã	12	- Văn bản trả lại rừng (không quy định biểu mẫu). - Văn bản trả lời cho cá nhân có liên quan (không quy định mẫu)
	Lập Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định ban hành quyết định thu hồi rừng	Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp	12	- Văn bản trả lại rừng (không quy định biểu

		cấp xã		mẫu); - Tờ trình đề nghị quyết định ban hành quyết định thu hồi rừng (không quy định mẫu)
B4	Thẩm tra hồ sơ và ban hành Quyết định			
	Sau khi nhận được Tờ trình và hồ sơ của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra lại sự phù hợp của hồ sơ và tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã	72	- Văn bản trả lại rừng (không quy định biểu mẫu); - Tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã; - Quyết định thu hồi rừng hoặc văn bản trả lời cho chủ rừng.
B5	Đóng dấu, phát hành	Văn thư UBND cấp xã	08	Quyết định thu hồi rừng hoặc văn bản trả lời cho chủ rừng.
B6	Trả kết quả	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND xã/ Môi trường điện tử	Giờ hành chính theo quy định	Quyết định thu hồi rừng hoặc văn bản trả lời cho chủ rừng.

4. Tên thủ tục: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân (Mã TTHC: 1.012694.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 160 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 112 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Cá nhân	Giờ hành	Mẫu số 21 Phụ lục II kèm

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
			chính	theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
B2	Tiếp nhận hồ sơ: Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ. Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do đối với trường hợp hồ sơ không hợp lệ,	Công chức Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	04	Mẫu số 21 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
B2.1	+ Xử lý, thẩm định hồ sơ. + Dự thảo tờ Trình lãnh đạo cơ quan chuyên môn xem xét	Chuyên viên cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	76 giờ làm việc	Mẫu số 23 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
B2.2	Lãnh đạo cơ quan chuyên môn xem xét và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Lãnh đạo cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	08 giờ làm việc	Mẫu số 23 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
B3	Xem xét, phê duyệt quyết định	Chủ tịch UBND cấp xã	16 giờ	Mẫu số 25 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
				Chính phủ
B4	Đóng dấu, phát hành	Văn thư UBND cấp xã	08	Quyết định thu hồi rừng hoặc văn bản trả lời cho chủ rừng.
B5	+ Vào sổ theo dõi + Trả kết quả (bản giấy và bản ký điện tử).	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Không tính thời gian	

5. Tên thủ tục: Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Mã TTHC: 1.012692.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 280 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 196 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	
B2	Tiếp nhận hồ sơ: Tổ chức, cá nhân có dự án đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.	Tổ chức, cá nhân/Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & Môi trường tại TTPVHCC tỉnh	04	Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
B3	Thẩm định			

-	Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tổ chức thẩm định.	Phòng KH - TC/CCKL	76	Báo cáo thẩm định (không quy định)
-	Nội dung thẩm định bao gồm: Cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: Nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); trữ lượng đối với rừng tự nhiên, loài cây và trữ lượng đối với rừng trồng theo báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng; đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.			
-	Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do		12	Văn bản
B4	Báo cáo kết quả thẩm định			
	Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi	Sở Nông nghiệp và Môi trường	12	Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo

	trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định đề trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.			Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
B5	Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành (đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành) trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.			
-	Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	UBND tỉnh	12	Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
-	Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành:			
+	Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành.	Sở Nông nghiệp và Môi trường/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	08	Văn bản
+	Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không thống nhất, nêu rõ lý do.	Bộ, ngành	48	Văn bản

+	Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	UBND tỉnh	16	Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ- CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
B6	Phê duyệt Quyết định			
	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.	Hội đồng nhân dân tỉnh	08	Quyết định điều chỉnh
B7	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & Môi trường tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	Quyết định điều chỉnh

6. Tên thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng (Mã TTHC: 1.012691.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 160 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 112 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức	Giờ hành chính	Văn bản đề nghị (không quy định mẫu)
B2	Tiếp nhận hồ sơ: nếu hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hướng dẫn bổ sung.	Tổ chức/ Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh	04	Văn bản đề nghị (không quy định mẫu)
B3	Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			

	Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ rừng, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi rừng.	Phòng KHTC/ CCKL/Sở Nông nghiệp MT	92	Tờ trình (không quy định)
B4	Quyết định			
	Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng.	Ủy ban nhân dân tỉnh	16	Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
B5	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & Môi trường tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ

7. Tên thủ tục: Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý (Mã TTHC: 1.012690.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 120 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 84 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp, tiếp nhận hồ sơ			
	Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo đến Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.	Tổ chức/Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & Môi trường tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị

				định số 91/2024/NĐ- CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
	Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & Môi trường tại TTPVHCC tỉnh		Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ- CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ- CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
B2	Kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			
	Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.	Phòng KH- TC/CCKL/Sở Nông nghiệp và MT	72	Tờ trình (không quy định)
B3	Phê duyệt			
-	Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.	Ủy ban nhân dân tỉnh	08	Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ- CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
-	Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Ủy ban nhân dân tỉnh		Văn bản (không quy định)

B4	Đóng dấu phát hành	VP UBND tỉnh	04	Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ- CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
B5	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & Môi trường tại TTPVHCC tỉnh		Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ- CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ

8. Tên thủ tục: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức (Mã TTHC: 1.012689.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 160 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 112 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp, tiếp nhận hồ sơ			
	Tổ chức có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc tổ chức có dự án đã được đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có thay đổi về quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có diện tích rừng đề	Tổ chức/ Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & Môi trường tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	Mẫu số 20 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ- CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ

	nghị chuyển mục đích sử dụng.			
B2	Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định			
-	Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	88	Mẫu số 22 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
-	Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.	Sở Nông nghiệp và Môi trường		Văn bản (không quy định)
B3	Phê duyệt Quyết định			
-	Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	Ủy ban nhân tỉnh	16	Mẫu số 24 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
-	Trường hợp không quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.	Ủy ban nhân tỉnh	04	Văn bản (không quy định)
B4	Đóng dấu phát hành		04	Mẫu số 24 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

B5	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & Môi trường tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	Mẫu số 24 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ- CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
----	-------------	--	----------------------	--

9. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng (Mã TTHC: 1.012413.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 160 giờ làm việc đối với trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành; khu vực quốc phòng; và 96 giờ làm việc đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng).

- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 112 giờ làm việc đối với trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành; khu vực quốc phòng; và 67 giờ làm việc đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (Giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ			
	Chủ đầu tư dự án có văn bản đề nghị quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến TTPVHCC tỉnh An Giang.	Chủ đầu tư dự án	Giờ hành chính	Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ; Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP.
B2	Tiếp nhận hồ sơ			
	Bộ phận TN&TKQ tại TTPVHCC trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 03 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính	Bộ phận TN&TKQ SNNMT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	02	Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ; Phụ lục II ban

	bằng văn bản;			hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP.
B3	Xác minh, tổ chức thẩm định			
-	Tổ chức thẩm định	Phòng KH-TC/CCKL	24	Dự thảo Báo cáo/Tờ trình
-	Xem xét, trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	08	Báo cáo/Tờ trình
B.4	Xem xét, quyết định phê duyệt Phương án hoặc điều chỉnh Phương án			
-	Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành; thuộc khu vực quốc phòng:			
+	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng.	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	14	Văn bản
+	Ý kiến bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng	20	Văn bản
+	Xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng (Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do).	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	20	Quyết định về việc phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng (hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng) theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP.
-	Trường hợp không phải lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản; Bộ Quốc phòng.			
	Xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng (Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	20	Quyết định về việc phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng (hoặc điều chỉnh

	cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do).			Phương án tạm sử dụng rừng) theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP.
B5	Đóng dấu phát hành	VP UBND tỉnh	04	Quyết định về việc phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng (hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng) theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP.
B.6	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ SNNMT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	Giờ hành chính	Thành phần hồ sơ/Quyết định phê duyệt (QĐ điều chỉnh).

10. Tên thủ tục: Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ (Mã TTHC: 3.000160.000.00.00.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 40 giờ làm việc (104 giờ làm việc đối với trường hợp phải kiểm tra, xác minh)

- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 28 giờ làm việc (73 giờ làm việc đối với trường hợp phải kiểm tra, xác minh)

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Doanh nghiệp		
	Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp: Doanh nghiệp đăng ký vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự kê khai.	Doanh nghiệp	Giờ hành chính	Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP

	Trường hợp doanh nghiệp không ứng dụng được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp thì gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện 01 bộ hồ sơ tới TTPVHCC tỉnh An Giang.	Doanh nghiệp	Giờ hành chính	Mẫu số 08 PL I Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ.
B2	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ:			
-	- Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm.	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh	02	
-	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan tiếp nhận nhập hồ sơ của doanh nghiệp vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp; và thông báo đến doanh nghiệp, lưu trữ tài liệu đăng ký theo quy định	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR/Chi cục Kiểm lâm		Mẫu số 18 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT
B3	Thẩm định hồ sơ	Công chức/lãnh đạo Đội kiểm lâm cơ động và PCCCR	20 giờ làm việc (73 giờ làm việc đối với trường hợp phải kiểm tra, xác minh)	Báo cáo/Đề nghị
B4	Phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	04 giờ làm việc	Thông báo phân loại doanh nghiệp (Mẫu số 21 Phụ lục II Thông tư 26/2025/TT-BNNMT).
B5	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Chi cục Kiểm lâm	02 giờ làm	Thông báo phân loại doanh

			việc	ng nghiệp (Mẫu số 21 Phụ lục II Thông tư 26/2025/TT-BNNMT).
B6	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	Giờ hành chính	Thông báo phân loại doanh nghiệp (Mẫu số 21 Phụ lục II Thông tư 26/2025/TT-BNNMT).

11. Tên thủ tục: Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (Mã TTHC: 3.000159.000.00.00.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 32 giờ làm việc (48 giờ làm đối với trường hợp có thông tin vi phạm cần xác minh).

- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 22,4 giờ làm (33,6 giờ làm đối với trường hợp có thông tin vi phạm cần xác minh).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp, tiếp nhận hồ sơ		Giờ hành chính	
	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp địa phương không có Cơ quan quản lý nhà nước về kiểm lâm cấp tỉnh) (sau đây gọi tắt là Cơ quan kiểm lâm sở tại).	Tổ chức, cá nhân/Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & Môi trường tại TTPVHCC tỉnh		Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP; Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị

				định số 120/2024/NĐ- CP
B2	Trả lời tính đầy đủ của hồ sơ.			
-	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan kiểm lâm sở tại kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho chủ gỗ.	CCKL	02	Văn bản (không quy định)
-	Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua hòm thư điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan kiểm lâm sở tại có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ gỗ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan kiểm lâm sở tại có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ gỗ để hoàn thiện hồ sơ.	CCKL	02	Văn bản (không quy định)
B3	Thẩm định			
	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan kiểm lâm sở tại hoàn thành việc kiểm tra thực tế lô hàng gỗ xuất khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP và xác nhận bằng kê gỗ. Trường hợp không xác nhận bằng kê gỗ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, Cơ quan kiểm lâm sở tại thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR	12,4	Biên bản kiểm tra
B4	Xem xét, phê duyệt	BLĐ Chi cục Kiểm lâm	04	Bảng kê gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ- CP hoặc xác nhận của cơ

				quan Kiểm lâm sở tại trên Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP
B5	Đóng dấu, phát hành	Phòng HCTH Chi cục Kiểm lâm	02	Bảng kê gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP hoặc xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại trên Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 120/2024/NĐ-CP
B6	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & Môi trường tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	Thành phần Hồ sơ quy định tại Mục số 4, Phần I

12. Tên thủ tục: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Mã TTHC: 3.000152.000.00.00.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

+ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 280 giờ, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 384 giờ, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

+ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 196 giờ, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 268,8 giờ, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
(i)	Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh			
B1	Nộp, tiếp nhận hồ sơ			
	Tổ chức, cá nhân có dự án đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức,	Tổ chức, cá nhân/Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & Môi trường tại TTPVHCC tỉnh	04	Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ

	cá nhân.			
B2	Thẩm định			
	Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định bao gồm: cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); trữ lượng đối với rừng tự nhiên, loài cây và trữ lượng đối với rừng trồng theo báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng; đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định số 91/2024/NĐ-CP. Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Phòng KH-TC/CCKL	80	Báo cáo
B3	Báo cáo kết quả thẩm định			
	Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường/	24	Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị

	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định đề trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	UBND tỉnh		định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
B4	Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành (đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành) trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh			Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
-	Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	Hội đồng nhân dân tỉnh	24	Quyết định (không quy định)
-	Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành:			
+	Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành.	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	12	Văn bản
+	Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không thống nhất, nêu rõ lý do.	Bộ, ngành	24	Văn bản
+	Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương	Ủy ban nhân dân tỉnh	12	Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-

	chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.			CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ
B5	Phê duyệt Quyết định		12	
	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.	Hội đồng nhân dân tỉnh		Quyết định (không quy định)
(ii)	Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí			
	Trong quá trình thẩm định đề chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan chủ trì thẩm định lấy ý kiến thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến thực hiện dự án về đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án.			
	Nội dung lấy ý kiến Sở Nông nghiệp và Môi trường về: Hiện trạng rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất); tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác (đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên); sự phù hợp của dự án với quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 19 Luật Lâm nghiệp được sửa			

	đổi, bổ sung tại khoản 1 và khoản 4 Điều 248 Luật Đất đai năm 2024; khẳng định đủ điều kiện hay không đủ điều kiện để quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.			
(iii)	Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành.			
	Trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành và chỉ trình cấp có thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư dự án khi được sự thống nhất của bộ, ngành về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án.			
B4	Đóng dấu phát hành	VP UBND tỉnh	04	Quyết định
B5	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & Môi trường tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	Quyết định

13. Tên thủ tục: Xác nhận bằng kê lâm sản

(Mã TTHC: 1.000045.000.00.00.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 16 giờ làm việc (24 giờ làm việc đối với trường hợp cần xác minh; 32 giờ làm việc đối với trường hợp phức tạp).

- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 11,2 giờ làm việc (16,8 giờ làm việc đối với trường hợp cần xác minh; 22,4 giờ làm việc đối với trường hợp phức tạp).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản	Giờ hành chính	- Mẫu số 01; Mẫu số 03; Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;
B2	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm.	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh	02	
B3	Thẩm định hồ sơ: - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: Hướng dẫn bổ sung hồ sơ. - Nếu hồ sơ hợp lệ: Tiến hành thẩm định, kiểm tra thực tế về số lượng loài nuôi đối chiếu hồ sơ, kiểm tra về chuồng trại, vệ sinh môi trường... Sau khi kiểm tra thực tế phải tiến hành lập biên bản kèm theo hồ sơ đăng ký mã số cơ sở nuôi. - Xem xét hồ sơ đăng ký đề nghị cấp giấy phép trình lãnh đạo.	Đội kiểm lâm cơ động và PCCCR	6,2 (16,8 giờ làm việc đối với trường hợp cần xác minh; 22,4 giờ làm việc đối với trường hợp phức tạp).	Biên bản kiểm tra lâm sản; kèm theo hồ sơ đăng ký mã số cơ sở nuôi.
B4	Phê duyệt (sau khi có Đề nghị cấp mã số cơ sở).	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	02	Mã số cơ sở nuôi trồng; Mẫu số 04/ số 07/số 26 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT
B5	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Chi cục Kiểm lâm	01	Mã số cơ sở nuôi trồng; Mẫu số 04/ số 07/số 26 Thông tư số 26/2025/TT-

				BNNMT
B6	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	Giờ hành chính	Mã số cơ sở nuôi trồng; Mẫu số 04/ số 07/số 26 Thông tư số 26/2025/TT- BNNMT

14. Tên thủ tục: Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (Mã TTHC: 1.000047.000.00.00.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 48 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 33,6 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư	Giờ hành chính	Mẫu số 09; số 12 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;
B2	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm.	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh	02	
B3	Thẩm định hồ sơ	Công chức/ lãnh đạo phòng nghiệp vụ lâm nghiệp	26,6	Báo cáo thẩm định/tờ trình (không quy định)
B4	Phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	04	Phê duyệt Phương án
B5	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Chi cục Kiểm lâm	01	Phương án
B6	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở	Giờ hành	Phương án

		Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh tỉnh	chính	
--	--	---	-------	--

II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Tên thủ tục: Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (Mã TTHC: 3.000502.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 192 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 134,4 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ			
	- Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan chuyên môn được phân công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, để phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng biết và nêu rõ lý do.	Chủ rừng	Giờ hành chính	Mẫu số 4, 5 và 6 PL IB Nghị định số 183/2025/NĐ-CP)
B2	Tiếp nhận hồ sơ - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn chủ rừng hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về cơ quan nông nghiệp xã.	TTPVHCC cấp xã	04	Mẫu số 4, 5 và 6 PL IB Nghị định số 183/2025/NĐ-CP)
B3	Thẩm định			
-	Gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	24,4	Văn bản (không quy định)

-	Ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	30	Văn bản (không quy định)
-	Tổng hợp ý kiến đóng góp, dự thảo báo cáo thẩm định, tờ trình (Trường hợp thẩm định không đạt, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho chủ rừng biết và nêu rõ lý do).	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	35	Dự thảo báo cáo thẩm định/tờ trình
B4	Xem xét, phê duyệt	Chủ tịch UBND cấp xã	37	Mẫu số 07 Phụ lục IB Nghị định số 183/2025/NĐ-CP
B5	Đóng dấu phát hành	VP UBND xã	04	Mẫu số 07 Phụ lục IB Nghị định số 183/2025/NĐ-CP
B6	Trả kết quả	TTPVHCC cấp xã	Không tính thời gian	Mẫu số 07 Phụ lục IB Nghị định số 183/2025/NĐ-CP

2. Tên thủ tục: Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý (Mã TTHC: 3.000501.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 208 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 145,6 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
	Nộp, tiếp nhận hồ sơ			
	Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ “thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa	Bộ phận TN&TKQ SNNMT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	Giờ hành chính	- Mẫu số 01 tại Phụ lục IB Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính); - Mẫu số 02 tại Phụ lục IB kèm theo

	phương quản lý “ đến Bộ phận TN&TKQ tại TTPVHCC			Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính); - Các loại bản đồ theo TCVN số 11565:2016; bản đồ khu vực nuôi, trồng phát triển, thu hoạch
B2	Bộ phận TN&TKQ tại TTPVHCC trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.	Phòng KHTC/CCKL	02	- Mẫu số 01 tại Phụ lục IB Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính); - Mẫu số 02 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính); - Các loại bản đồ theo TCVN số 11565:2016; bản đồ khu vực nuôi, trồng phát triển, thu hoạch
B3	Thẩm định		102,6	
B3.1	Gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng	Phòng KHTC/CCKL	25	Văn bản (không quy định)
B3.2	Nhận, tổng hợp ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	Phòng KHTC/CCKL	38,6	Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp (không quy định)
B3.3	Hoàn thành thẩm định. Trường hợp thẩm định không đạt, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho chủ rừng biết và nêu rõ lý do	Phòng KHTC/CCKL	39	Báo cáo Tờ trình (không quy định)
B4	Xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và MT	39	Mẫu số 03 tại PL IB Nghị định số 183/2025/NĐ-CP

B5	Đóng dấu, phát hành	Văn thư VPUBND tỉnh	02	Mẫu số 03 tại PL IB Nghị định số 183/2025/NĐ-CP
B6	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ SNNMT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	Không tính thời gian	Mẫu số 03 tại PL IB Nghị định số 183/2025/NĐ-CP

3. Tên thủ tục: Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp (Mã TTHC: 3.000179.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 40 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 28 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp và tiếp nhận hồ sơ			
B1.1	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại TTPVHCC kiểm tra hồ sơ: + Trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; + Trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.	Tổ chức, cá nhân/Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	02	Mẫu số 10 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; Mẫu số 11 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025
B1.2	Tiếp nhận hồ sơ và chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết.	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường		Mẫu số 10 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025; Mẫu số 11 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025
B2	- Xử lý, thẩm định hồ sơ. - Chuyển hồ sơ thẩm định cho lãnh đạo Phòng Kế hoạch - Tài chính	Công chức chuyên môn, BLĐ Lãnh đạo Chi cục	10	Báo cáo/Tờ trình (không quy định)

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
		Kiểm lâm		
B 3	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	Lãnh đạo Phòng Kế hoạch - Tài chính	06	Báo cáo/Tờ trình (không quy định)
B4	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch UBND tỉnh.	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	04	Tờ trình (không quy định)
B 5	Xem xét, phê duyệt	UBND tỉnh	04	Mẫu số 13 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025
B6	Đóng dấu, phát hành	VP UBND tỉnh	02	Mẫu số 13 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025
B7	- Vào sổ theo dõi - Trả kết quả (bản giấy và bản ký điện tử).	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không tính thời gian	Mẫu số 13 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025

4. Tên thủ tục: Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng (Mã TTHC: 3.000180.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 24 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 16,8 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ Kết quả
B1	Nộp và tiếp nhận hồ sơ			Mẫu số 12 Phụ lục I Thông tư số

				16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025
-	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại TTPVHCC kiểm tra hồ sơ: + Trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; + Trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.	Tổ chức, cá nhân/Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	02	Mẫu số 12 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025
-	Tiếp nhận hồ sơ và chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết.	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường		Mẫu số 12 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025
B2	- Xử lý, thẩm định hồ sơ. - Chuyển hồ sơ thẩm định cho lãnh đạo Phòng Kế hoạch - Tài chính	Công chức chuyên môn, BLD Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	7,8	Báo cáo/Tờ trình (không quy định)
B3	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	Lãnh đạo Phòng Kế hoạch - Tài chính	02	Báo cáo/Tờ trình (không quy định)
B4	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch UBND tỉnh.	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	02	Báo cáo/Tờ trình (không quy định)
B5	Xem xét, phê duyệt	UBND tỉnh	02	Mẫu số 13 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025;
B6	Đóng dấu, phát hành	VP UBND tỉnh	01	Mẫu số 13 Phụ lục I Thông tư số

				16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025;
B7	- Vào sổ theo dõi - Trả kết quả (bản giấy và bản ký điện tử).	Bộ phận Tiếp nhận và tra kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không tính thời gian	Mẫu số 13 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025;

5. Tên thủ tục: Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng (Mã TTHC: 1.012922.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 40 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 28 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Chủ rừng/ chủ dự án	Giờ hành chính	Mẫu số 01 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024
B2	Tiếp nhận hồ sơ - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn chủ rừng hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về cơ quan nông nghiệp xã.	TTPVHCC cấp xã	02	Mẫu số 01 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024
B3	Tổ chức kiểm tra hiện trường	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã/chủ rừng, chủ đầu tư dự án	18	Văn bản đề nghị
B4	Lập Biên bản kiểm tra hiện trường	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và	8	Mẫu số 02 Phụ lục Nghị định số 140/2024/NĐ-

		môi trường cấp xã/chủ rừng, chủ đầu tư dự án		CP ngày 25/10/2024
--	--	---	--	-----------------------

6. Tên thủ tục: Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương (Mã TTHC: 1.012921.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 240 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 168 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp, tiếp nhận hồ sơ			
	Tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ: Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.	Tổ chức/Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	04	Mẫu số 02, 03 và 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ
B2	Thẩm định hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các nhiệm vụ sau:	Phòng Kế hoạch - Tài chính/CCKL Sở Nông nghiệp	128	
-	Trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thành lập Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng. Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan tiếp nhận hồ sơ; thành viên Hội đồng gồm: đại diện cơ quan quản lý cấp trên của tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý (nếu có), cơ quan tài	Phòng Kế hoạch - Tài chính/CCKL Sở Nông nghiệp và Môi trường	68	

	chính; chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) và đại diện các cơ quan liên quan khác (nếu có). Hội đồng thẩm định hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng thực hiện các nội dung sau:			
+	Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường. Thành phần tham gia gồm: đại diện Hội đồng thẩm định; cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp nơi có diện tích rừng đề nghị thanh lý; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng đề nghị thanh lý; tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý rừng; các cơ quan liên quan khác (nếu có). Kết quả xác minh, kiểm tra hiện trường được lập thành biên bản theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;	Hội đồng thẩm định; cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp nơi có diện tích rừng đề nghị thanh lý; Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan liên quan khác	40	
+	Tổ chức họp Hội đồng thẩm định: căn cứ chỉ tiêu nghiệm thu sau khi trồng rừng (đối với rừng trồng trong giai đoạn đầu tư) hoặc tiêu chuẩn quốc gia về rừng trồng (đối với rừng trồng sau giai đoạn đầu tư), Hội đồng thẩm định họp, xem xét hồ sơ và các nội dung trong phương án thanh lý rừng trồng. Trước khi họp Hội đồng, các thành viên Hội đồng gửi ý kiến bằng văn bản có xác nhận của đơn vị nơi thành viên Hội đồng công tác. Kết quả họp Hội đồng được lập thành biên bản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	20	Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.
-	Đóng dấu, phát hành	Văn thư, Sở Nông nghiệp và MT	4	

B3	Sau khi nhận được biên bản họp của Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP.	UBND tỉnh	32	Mẫu số 07 và 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP /NĐ-CP
	Trường hợp rừng trồng không đủ điều kiện thanh lý, cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng trả lời bằng văn bản cho tổ chức biết và nêu rõ lý do.	UBND tỉnh		Quyết định thanh lý rừng trồng (không quy định)
B4	Đóng dấu, phát hành	Văn thư VPUBND tỉnh	04	Quyết định thanh lý rừng trồng (không quy định)
B5	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	Giờ hành chính	Quyết định thanh lý rừng trồng (không quy định)

7. Tên thủ tục: Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (Mã TTHC: 1.012687.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 440 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 308 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp, tiếp nhận hồ sơ			
	Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ,	Chủ rừng/Bộ phận TN&TKQ Sở Nông	08	Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng

	trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do;	ng nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh An Giang		đặc dụng (Không quy định biểu mẫu)
B2	Thẩm định			
	Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các sở, ngành, địa phương có liên quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và quy định của pháp luật về hồ sơ điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng và nội dung phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng;	Phòng KH-TC/CCKL	78	Báo cáo/Tờ trình (Không quy định biểu mẫu)
	Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, địa phương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Sở Nông nghiệp và Môi trường	84	Không quy định
	Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của các sở, ngành, địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành thẩm định.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	84	Không quy định
B3	Quyết định phê duyệt			
	Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện, trong thời gian 20 ngày, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng;	UBND tỉnh	40	Quyết định (không quy định biểu mẫu)
	Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi chủ rừng được biết và nêu rõ lý do.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	10	Không quy định
B4	Đóng dấu, phát hành	VP UBND	04	Quyết định

		tỉnh		
B5	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	Giờ hành chính	Quyết định

8. Tên thủ tục: Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (Mã TTHC: 1.012531.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 160 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 112 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Chủ rừng là hộ gia đình/cá nhân.	Giờ hành chính	Mẫu số 03 và số 04 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024;
B2	Tiếp nhận hồ sơ - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn chủ rừng hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về cơ quan nông nghiệp xã.	TTPVHCC cấp xã	04	Mẫu số 03 và số 04 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024;
B3	Thẩm tra, xác minh hồ sơ	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã/chủ rừng, chủ đầu tư dự án	80	Văn bản đề nghị
B4	Xem xét, trình UBND cấp tỉnh	UBND cấp xã	16	Biên bản; văn bản đề nghị
B5	Xem xét, quyết định UBND cấp tỉnh	Chủ tịch UBND tỉnh	08	Quyết định

B6	Đóng dấu, phát hành	VP UBND tỉnh	04	Quyết định
B7	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	Giờ hành chính	Quyết định

9. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái (Mã TTHC: 3.000250.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 120 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 84 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác	Giờ hành chính	Mẫu số 09 hoặc Mẫu số 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT; Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;
B2	Tiếp nhận hồ sơ - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn chủ rừng hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về cơ quan nông nghiệp xã.	TTPVHCC cấp xã	4	Mẫu số 09 hoặc Mẫu số 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT; Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo

				Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;
B3	Thẩm định	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	60	Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT
B4	Xem xét, phê duyệt	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	16	Mẫu số 11 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT
B5	Đóng dấu, phát hành	VP UBND xã	4	Mẫu số 11 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT
B6	Trả kết quả	TTPVHCC cấp xã	Giờ hành chính	Mẫu số 11 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo

				Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT
--	--	--	--	---

10. Tên thủ tục: Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng (Mã TTHC: 1.011470.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 56 giờ làm việc (80 giờ làm việc đối với trường hợp cần xác minh).

- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 39,2 giờ làm việc (56 giờ làm việc đối với trường hợp cần xác minh).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ			
	Chủ rừng, chủ lâm sản, chủ dự án hoặc tổ chức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận TN&TKQ tại TTPVHCC	Chủ rừng, chủ lâm sản, chủ dự án hoặc tổ chức	Giờ hành chính	- Mẫu số 09 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT; - Mẫu số 07 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT; - Bản sao các tài liệu đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ
B2	Tiếp nhận hồ sơ			
	Bộ phận TN&TKQ tại TTPVHCC kiểm tra tính hợp lệ của thành phần hồ sơ, trả lời ngay đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua	Bộ phận TN&TKQ SNNMT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	4	- Mẫu số 09 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT; - Mẫu số 07

	dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho Chủ rừng, chủ lâm sản, chủ dự án hoặc tổ chức và nêu rõ lý do;			Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT; - Bản sao các tài liệu đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ
B3	- Thẩm định (Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác thác thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về việc xác minh. Trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do).	Phòng Nghị vụ Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm	25,2	Dự thảo báo cáo thẩm định/Tờ trình
B4	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm xem xét, trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	4	Báo cáo thẩm định/Tờ Trình
B5	Xem xét, phê duyệt	Sở Nông nghiệp và Môi trường	4	Mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.
B6	Đóng dấu, phát hành	Văn thư VPUBND tỉnh	02	Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.
B7	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ SNNMT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	Giờ hành chính	Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

11. Tên thủ tục: Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã (Mã TTHC: 1.011471.H01);

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 56 giờ làm việc (80 giờ làm việc đối với trường hợp cần xác minh).

- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 39,2 giờ làm việc (56 giờ làm việc đối với trường hợp cần xác minh).

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Giờ hành chính	Mẫu số 08 hoặc 09 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;
B2	Tiếp nhận hồ sơ - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn chủ rừng hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về cơ quan nông nghiệp xã.	TTPVHCC cấp xã	4	Mẫu số 08 hoặc 09 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;
B3	Thẩm định	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	23,2	Báo cáo/Tờ trình
B4	Xem xét, phê duyệt	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	8	Quyết định phê duyệt (Mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT)
B5	Đóng dấu, phát hành	VP UBND xã	4	Quyết định phê duyệt (Mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT)
B6	Trả kết quả	TTPVHCC cấp xã	Giờ hành chính	Quyết định phê duyệt (Mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT)

12. Tên thủ tục: Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Mã TTHC: 3.000198.000.00.00.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 144 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 100,8 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	
B2	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh	04	
B3	Thẩm định hồ sơ: - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: chuyển B1 kèm văn bản Hướng dẫn bổ sung hồ sơ. - Nếu hồ sơ hợp lệ: Tiến hành thẩm định hồ sơ, tham mưu tổ chức thành lập, họp Hội đồng thẩm định và lập biên bản cuộc họp; hoàn thiện hồ sơ (Báo cáo, Tờ trình).	Công chức chuyên môn Chi cục Kiểm lâm; Hội đồng thẩm định	84,8	- Quyết định thành lập hội đồng. - Biên bản cuộc họp. - Báo cáo thẩm định. - Tờ trình.
B4	Phê duyệt: Sau khi có Biên bản và báo cáo thẩm định.	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	08	Quyết định
B5	Đóng dấu, phát hành	Văn thư Chi cục Kiểm lâm	04	
B6	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	Giờ hành chính	Quyết định

13. Tên thủ tục: Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Mã TTHC: 1.000071.000.00.00.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 320 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 224 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ			
	Trước ngày 31 ngày 12 hàng năm, tổ chức, hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu hỗ trợ gửi văn bản đề nghị hỗ trợ, kèm theo văn kiện chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án đến Cơ quan, đơn vị có thực hiện chức năng của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;	Tổ chức, hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư	Giờ hành chính	Không quy định
B2	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN&TKQ, chuyển hồ sơ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh	04	
B3	Trước ngày 25 tháng 02 hàng năm, Cơ quan, đơn vị có thực hiện chức năng của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức thẩm định, báo cáo Đơn vị cấp trên trực tiếp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh	120	Không quy định
B4	Xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	64	Không quy định
B5	Xem xét, phê duyệt	Ủy ban nhân dân tỉnh	32	
B6	Đóng dấu, phát hành	Văn phòng UBND tỉnh	04	
B7	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở	Giờ hành	Quyết định

		Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh An Giang	chính	
--	--	--	-------	--

14. Tên thủ tục: Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư (Mã TTHC: 1.007918.000.00.00.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 120 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 84 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Mẫu số 13 và Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;
B2	Tiếp nhận và chuyển hồ sơ: - Nếu hồ sơ không đầy đủ: Hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. - Nếu hồ sơ đầy đủ: Tiếp nhận và ra Giấy TN và TKQ, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & MT tại TTPVHCC tỉnh	04	Mẫu số 13 và Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;
B3	Thẩm định hồ sơ - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ: chuyển B1 kèm văn bản Hướng dẫn bổ sung hồ sơ. - Nếu hồ sơ hợp lệ: Tiến hành thẩm định hồ sơ, tham mưu tổ chức thành lập, họp Hội đồng thẩm định và lập biên bản cuộc họp; hoàn thiện hồ sơ (Báo cáo, Tờ trình).	Công chức chuyên môn Chi cục Kiểm lâm; Hội đồng thẩm định	50	Mẫu số 15 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ
B4	Xem xét: Xem xét hồ sơ hoàn thiện, trình	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	08	Mẫu số 15 Phụ lục kèm theo

	Sở Nông nghiệp và Môi trường			Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ
B5	Thẩm định hồ sơ: Xem xét hồ sơ từ Chi cục Kiểm lâm, dự thảo Tờ trình, tham mưu lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt	Phòng Kế hoạch Tài chính Sở Nông nghiệp và Môi trường	08	Mẫu số 15 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ
B6	Phê duyệt: Xem xét và ký hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	04	Mẫu số 15 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ
B7	Phê duyệt kết quả: UBND tỉnh phê duyệt kết quả và chuyển kết quả cho Bộ phận TN&TKQ của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại TTPVHCC	UBND tỉnh	08	Mẫu số 16 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;
B8	Đóng dấu, phát hành	VP UBND tỉnh	02	Mẫu số 16 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;
B9	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & Môi trường tại TTPVHCC tỉnh	Giờ hành chính	Mẫu số 16 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

15. Tên thủ tục: Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công (Mã TTHC: 1.007919.000.00.00.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 72 giờ làm việc.
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 50,4 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/Kết quả
B1	Nộp hồ sơ	Chủ đầu tư	Giờ hành chính	Mẫu số 14 và Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B2	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại TTPVHCC kiểm tra hồ sơ; + Trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; + Trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	02	Mẫu số 14 và Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B3	+ Xử lý, thẩm định hồ sơ. + Dự thảo tờ Trình lãnh đạo cơ quan chuyên môn xem xét	Chuyên viên cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	30,4	Mẫu số 16 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TTBNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B4	Lãnh đạo cơ quan chuyên môn xem xét và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Lãnh đạo cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	08	Mẫu số 16 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TTBNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B5	Xem xét, phê duyệt báo cáo	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	08	Mẫu số 16 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TTB

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/Kết quả
				NNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B6	Đóng dấu phát hành	VP UBND xã	02	Mẫu số 16 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TTB NNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
B7	+ Vào sổ theo dõi + Trả kết quả (bản giấy và bản ký điện tử).	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Giờ hành chính	Mẫu số 16 Phụ lục I Thông tư số 16/2025/TTB NNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

16. Tên thủ tục: Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế (Mã TTHC: 1.007916.000.00.00.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định:

+ 120 giờ làm việc, đối với trường hợp địa phương bố trí đất để trồng rừng.

+ 320 giờ làm việc, đối với trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng.

+ 264 giờ làm việc, đối với trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền.

- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%:

+ 84 giờ làm việc, đối với trường hợp địa phương bố trí đất để trồng rừng.

+ 224 giờ làm việc, đối với trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng.

+ 184,8 giờ làm việc, đối với trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền.

STT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ Kết quả
-----	----------	-------------	-----------------	-------------------

1. Trường hợp địa phương bố trí đất để trồng rừng (84 giờ làm việc)				
B1	Nộp và tiếp nhận hồ sơ			
-	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại TTPVHCC kiểm tra hồ sơ; + Trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; + Trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.	Chủ dự án/Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	04	Mẫu số 02 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT
-	Tiếp nhận hồ sơ và chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết.	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường		
B2	- Xử lý, thẩm định hồ sơ - Dự thảo Tờ trình	Chuyên viên/Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	14	Báo cáo, Tờ trình (không quy định mẫu biểu)
B3	Xem xét, phê duyệt Tờ trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	08	Báo cáo, Tờ trình
B4	Xe xét, chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế	Chủ tịch UBND tỉnh	08	Văn bản chấp thuận
B5	Nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế;	Chủ dự án	36	
B6	Thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế.	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	10	Thông báo bằng văn bản
B7	+ Văn thư quét ký số + Chuyển kết quả về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại TTPVHCC	Văn thư Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	04	Thông báo bằng văn bản
B8	+ Vào sổ theo dõi + Trả kết quả (bản giấy và bản ký)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	Giờ hành	Thông báo bằng văn bản

	điện tử).	quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	chính	
2. Trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng (224 giờ làm việc)				
B1	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại TTPVHCC kiểm tra hồ sơ; + Trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; + Trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.	Chủ dự án/Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	04	Mẫu số 02 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT
B2	- Xử lý, thẩm định hồ sơ - Dự thảo Tờ trình	Chuyên viên/Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	14	
B3	Xem xét, phê duyệt Tờ trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	08	
B4	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	08	Mẫu số 04 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT
B5	Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm chủ dự án đề nghị nộp tiền;	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	28	
B6	Văn bản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác nhận về việc bố trí địa điểm, kèm theo bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh;	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế	39	Mẫu số 01 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-

				BNNMT
B7	Văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế	17	
B8	Văn bản gửi chủ dự án về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền trồng rừng thay thế	17	
B9	Nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi chủ dự án nộp hồ sơ;	Chủ dự án	44	
B10	Văn bản gửi chủ dự án thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế và chuyển số tiền chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác;	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế	17	
B11	Điều chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh nơi tiếp nhận tiền để trồng rừng thay thế;	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	28	
B12	+ Vào sổ theo dõi + Trả kết quả thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế (bản giấy và bản ký điện tử).	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	Giờ hành chính	
3. Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền (184,8 giờ làm việc)				
B1	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại TTPVHCC kiểm tra hồ sơ: + Trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; + Trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi	Chủ dự án/Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	04	Mẫu số 02 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT; Mẫu số 05

	trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.			Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;
B2	- Xử lý, thẩm định hồ sơ - Dự thảo Tờ trình	Chuyên viên/ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	14	
B3	Xem xét, phê duyệt Tờ trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	08	
B4	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	08	
B5	Nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi chủ dự án nộp hồ sơ;	chủ dự án	44,8	
B6	Thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế;	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế	16	
B7	Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án thông báo về số tiền trồng rừng thay thế chênh lệch;	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền	16	
-	Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/ chủ dự	35	

	thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền yêu cầu chủ dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế theo Bản cam kết của chủ dự án. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi chủ dự án nộp hồ sơ;			
-	Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi chủ dự án, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp hoàn trả số tiền chênh lệch bao gồm cả tiền lãi cho chủ dự án.	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế	39	
B8	+ Vào sổ theo dõi + Trả kết quả thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế (bản giấy và bản ký điện tử).	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	Giờ hành chính	

17. Tên thủ tục: Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh (Mã TTHC: 1.000058.000.00.00.H01)).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 120 giờ làm việc
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 84 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ Kết quả
B1	Trong thời hạn 1/2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ nếu nộp trực tiếp, 02 ngày làm việc nếu nhận được qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng, nếu thành phần hoặc số lượng hồ	Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức/Bộ phận TN&TKQ Sở Nông nghiệp & Môi trường tại	04	Văn bản đề nghị miễn, giảm (không quy định biểu mẫu)

	sơ chưa hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải thông báo cho bên sử dụng dịch vụ môi trường biết để bổ sung theo quy định;	TTPVHCC tỉnh		
B2	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập Đoàn kiểm tra xác minh;	Sở Nông nghiệp & Môi trường	20	Quyết định thành lập đoàn (không quy định biểu mẫu)
B3	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Đoàn kiểm tra tổ chức xác minh tại hiện trường và lập biên bản xác minh;	Đoàn kiểm tra	20	Không quy định
B4	Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra hoàn thành báo cáo, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định miễn, giảm và trả kết quả cho bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Đoàn kiểm tra	20	Báo cáo (không quy định biểu mẫu)
B5	Xem xét, quyết định miễn giảm	UBND tỉnh	16	Quyết định (không quy định biểu mẫu)
B6	Đóng dấu, phát hành	VP UBND tỉnh	04	Quyết định
B7	+ Vào sổ theo dõi + Trả kết quả thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế (bản giấy và bản ký điện tử).	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	Giờ hành chính	Quyết định

18. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức (Mã TTHC: 1.000055.000.00.00.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 160 giờ làm việc
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 112 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ Kết quả
B1	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại TTPVHCC kiểm tra hồ sơ; + Trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; + Trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.	Chủ rừng là tổ chức/Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	04	Mẫu số 04 hoặc Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT; Mẫu số 01 Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT
B2	Lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững			
-	Lấy ý kiến bằng văn bản các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chủ rừng được Nhà nước giao đất, giao rừng hoặc cho thuê đất, cho thuê rừng về nội dung phương án;	Chi cục Kiểm lâm/phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường	17	Văn bản (không quy định biểu mẫu)
-	Trả lời ý kiến đóng góp hồ sơ điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng.	Các cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến	28	Văn bản (không quy định biểu mẫu)
Bước 3	Thẩm định; Trình phê duyệt hồ sơ		47	
-	Thẩm định.	Phòng Kế hoạch - Tài chính	39	Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT
-	Xem xét, phê duyệt Tờ trình trình UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	8	Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT/Tờ trình

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ Kết quả
B4	Phê duyệt Quyết định	UBND tỉnh	12	Mẫu số 07 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT
B5	Đóng dấu và phát hành	VP UBND tỉnh	4	Mẫu số 07 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT
B6	+ Vào sổ theo dõi + Trả kết quả (bản giấy và bản ký điện tử).	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	Giờ hành chính	Mẫu số 07 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT

19. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý (Mã TTHC: 1.000081.000.00.00.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 360 giờ làm việc
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 252 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ Kết quả
----	----------	-------------	-----------------	-------------------

B1	Nộp, tiếp nhận hồ sơ			
-	Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Chủ rừng	Giờ hành chính	Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 23, Điều 32 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10, khoản 16 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP
-	Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do;	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	04	Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 23, Điều 32 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10, khoản 16 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP
B2	Thẩm định		220	
-	Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;	Phòng KH-TC/CCKL	20	Không quy định
-	Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Các cơ quan liên quan/Phòng KH-TC/CCKL	100	Không quy định
-	Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ	Phòng KH-TC/CCKL	100	Không quy định

	chức, cá nhân, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành thẩm định;			
B3	Quyết định phê duyệt			
-	Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.	UBND tỉnh	24	Quyết định (không quy định biểu mẫu)
B4	Đóng dấu và phát hành	VP UBND tỉnh	4	Quyết định
B5	+ Vào sổ theo dõi + Trả kết quả (bản giấy và bản ký điện tử).	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường	Giờ hành chính	Quyết định

20. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (Mã TTHC: 1.000084.000.00.00.H01).

- Thời gian giải quyết TTHC theo quy định: 360 giờ làm việc
- Thời gian giải quyết TTHC sau cắt giảm 30%: 252 giờ làm việc.

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (giờ)	Biểu mẫu/ Kết quả
B1	Nộp, tiếp nhận hồ sơ			
	Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Chủ rừng	Giờ hành chính	Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP
	Trường hợp hồ sơ không hợp lệ,	Bộ phận	04	Đề án du lịch sinh

	trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do;	Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường		thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP
B2	Thẩm định		220	
	Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.	Phòng KH-TC/CCKL	20	Không quy định
	Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Các cơ quan liên quan/Phòng KH-TC/CCKL	100	Không quy định
	Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành thẩm định;	Phòng KH-TC/CCKL	100	Không quy định
B3	Quyết định phê duyệt			
	Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.	UBND tỉnh	24	Quyết định
B4	Đóng dấu và phát hành	VP UBND tỉnh	4	Quyết định
B5	+ Vào sổ theo dõi + Trả kết quả (bản giấy và bản ký điện tử).	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết	Giờ hành chính	Quyết định

		quả Sở Nông nghiệp và Môi trường		
--	--	---	--	--